BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG GIA SÚC HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY TNHH MTV GIỐNG GIA SÚC HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29
Số liệu đầu năm theo điều chỉnh hồi tố	30 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương ("Công ty") tiền thân là Trung tâm giống gia súc Hải Dương. Căn cứ theo Quyết định 3001/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Hải Dương, Trung tâm Giống gia súc Hải Dương được phê duyệt phương án chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương.

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800011667 ngày 02 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh ngày 19 tháng 03 năm 2018 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là: 40.698.272.130 đồng (Bốn mươi tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm ba mươi đồng./.)

Trụ sở chính của Công ty tại: Km4+500 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn. (*Chi tiết: Chăn nuôi lợn đực giống, chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thịt;)*
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. (*Chi tiết: Sản xuất và cung ứng liều tinh dịch lợn, truyền tinh nhân tạo;)*
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. (*Chi tiết: Đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật;)*
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (*Chi tiết: Bán buôn con giống gia súc, gia cầm.)*

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Định	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Đinh Xuân Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 30 tháng 02 năm 2019

T.M. Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0800019687 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HẢI DƯƠNG - TP. HẢI DƯƠNG T. HẢI DƯƠNG

Đinh Xuân Bình

Số : 66 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

của Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37573 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu đầu năm 2018 trên Báo cáo tài chính có sự thay đổi là do điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quyết toán báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương.

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902095 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.854.731.399	6.743.263.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.171.533.426	5.765.196.013
1. Tiền	111		171.533.426	705.196.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.060.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.012.712	46.488.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	99.776.000	11.448.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3		33.880.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 4	26.236.712	1.160.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 5	1.557.185.261	931.579.652
1. Hàng tồn kho	141		1.557.185.261	931.579.652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.760.048.423	34.500.976.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**32.134.632.276**	**32.737.143.878**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	32.134.632.276	32.737.143.878
- Nguyên giá	*222*		*37.991.277.419*	*37.063.523.419*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(5.856.645.143)*	*(4.326.379.541)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.625.416.147**	**1.763.832.171**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 7	2.625.416.147	1.763.832.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**40.614.779.822**	**41.244.239.714**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.180.566	1.047.610.387
I. Nợ ngắn hạn	310		724.180.566	1.047.610.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 8	292.704.500	243.831.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 9		4.463.535
4. Phải trả người lao động	314		244.674.516	500.882.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 10	186.801.550	259.255.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 11		39.177.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.890.599.256	40.196.629.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 12	37.959.387.256	38.555.643.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.698.272.130	40.698.272.130
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			1.312.462.733
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.738.884.874)	(3.488.112.767)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.640.986.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.379.870.874)	(3.488.112.767)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			33.021.231
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.931.212.000	1.640.986.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	1.931.212.000	1.640.986.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.614.779.822	41.244.239.714

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Hạ	Trương Thị Hạ	Đinh Xuân Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	12.873.960.500	13.241.959.000
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	12.873.960.500	13.241.959.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	10.265.727.135	14.251.520.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		2.608.233.365	(1.009.561.280)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	343.732.312	235.044.100
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5.2	2.569.300.741	2.550.946.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 5.3	1.458.230.160	1.491.636.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.075.565.224)	(4.817.100.767)
11. Thu nhập khác	31	VI. 6	582.994.354	1.792.865.500
12. Chi phí khác	32	VI. 7	399.187.237	463.877.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		183.807.117	1.328.988.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(891.758.107)	(3.488.112.767)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(891.758.107)	(3.488.112.767)

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Hạ	Trương Thị Hạ	Đinh Xuân Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*(891.758.107)*	*(3.489.272.767)*
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	*2.827.519.290*	*1.323.875.900*
+ Khấu hao tài sản cố định	05	1.530.265.602	1.558.920.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(343.732.312)	(235.044.100)
+ Chi phí lãi vay	07	1.640.986.000	
+ Các điều chỉnh khác	08	*1.935.761.183*	*(2.165.396.867)*
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	(79.524.712)	945.826.845
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	10	(625.605.609)	1.246.644.983
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	11	(323.429.821)	82.659.401
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12	(861.583.976)	132.224.764
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	13		
- Tiền lãi vay đã trả	15	290.226.000	1.629.591.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.312.462.733)	(1.002.815.500)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		**(976.619.668)**	**868.734.626**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(960.775.231)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343.732.312	235.044.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(617.042.919)**	**235.044.100**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(1.593.662.587)**	**1.103.778.726**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**5.765.196.013**	**5.231.886.761**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**4.171.533.426**	**5.765.196.013**

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Hạ	Trương Thị Hạ	Đinh Xuân Bình

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HẢI DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương ("Công ty") tiền thân là Trung tâm giống gia súc Hải Dương. Căn cứ theo Quyết định 3001/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014, Trung tâm Giống gia súc Hải Dương được phê duyệt phương án chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương.

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800011667 ngày 02 tháng 03 năm 2015. Thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh ngày 19 tháng 03 năm 2018 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là: 40.698.272.130 đồng (Bốn mươi tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm ba mươi đồng./.)

Trụ sở chính của Công ty tại: Km4+500 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn

  Chi tiết: Chăn nuôi lợn đực giống, chăn nuôi lợn nái sinh sản, lơn thịt;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

  Chi tiết: Sản xuất và cung ứng liều tinh dịch lợn, truyền tinh nhân tạo lợn, trâu, bò;

- Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

  Chi tiết: Đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và hoạt động vật sống.

  Chi tiết: Bán buôn con giống gia súc, gia cầm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hach toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

7.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải

chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với mức thuế suất 10% tính trên thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống vật nuôi trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.177.730	5.236.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.355.696	699.959.032
- Tiền VND	169.355.696	699.959.032
Ngân hàng NN và PTNT - CN tỉnh Hải Dương	*169.355.696*	*699.959.032*
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	5.060.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	5.060.000.000
Ngân hàng NN và PTNT - CN tỉnh Hải Dương	*4.000.000.000*	*5.060.000.000*
Cộng	4.171.533.426	**5.765.196.013**

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	99.776.000	-	11.448.000	-
- Trung tâm giống vật nuôi Vĩnh Phúc	96.000.000		-	
- Phòng Kinh doanh	3.776.000		11.448.000	
Cộng	99.776.000	-	11.448.000	-

3 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-		33.880.000	
- Điện máy Thanh Văn	-		33.880.000	
Cộng	-	-	33.880.000	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dự nợ tạm ứng	16.200.000		-	
- Phải thu khác	10.036.712 ✓		1.160.000	
Cộng	26.236.712	-	1.160.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	240.938.663 ✓		163.427.267	
- Công cụ dụng cụ	96.526.758 ✓		98.252.385	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.219.719.840		669.900.000	
Cộng	1.557.185.261		931.579.652	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.749.635.419	455.000.000	803.888.000	55.000.000	37.063.523.419
Số tăng trong năm	927.754.000	-		-	
Đầu tư XDCB	*927.754.000*				
Giảm trong năm	-	-			
Số dư cuối năm	36.677.389.419	455.000.000	803.888.000	55.000.000	37.991.277.419
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	4.066.709.141	45.500.000	200.970.400	13.200.000	4.326.379.541
Tăng trong năm	1.420.527.602	22.750.000	80.388.000	6.600.000	1.530.265.602
Khấu hao	*1.420.527.602*	*22.750.000*	*80.388.000*	*6.600.000*	*1.530.265.602*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.487.236.743	68.250.000	281.358.400	19.800.000	5.856.645.143
Giá trị còn lại					
Tại đầu năm	31.682.926.278	409.500.000	602.917.600	41.800.000	32.737.143.878
Tại cuối năm	31.190.152.676	386.750.000	522.529.600	35.200.000	32.134.632.276

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 35.000.000 VND

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lợn giống	2.257.339.317	1.589.531.600
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	144.399.099	75.825.821
- Chi phí sửa chữa trụ sở	223.677.731	98.474.750
Cộng	**2.625.416.147**	**1.763.832.171**

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**292.704.500**	**292.704.500**	**243.831.217**	**243.831.217**
- Công ty Minh Dũng		-	19.071.982	19.071.982
- Công ty TNHH SX&TM Preconco		-	184.949.216	184.949.216
- Bà Bến		-	20.000.000	20.000.000
- Công ty Amavet		-	19.810.019	19.810.019
Công ty TNHH MTV cơ khí Tiến Việt	292.704.500	292.704.500	-	-
Cộng	**292.704.500**	**292.704.500**	**243.831.217**	**243.831.217**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
- Các loại thuế khác	4.463.535	(4.463.535)		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.463.535	(1.463.535)	3.000.000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	259.255.000
- Chi phí thị trường	186.801.550	259.255.000
Cộng	186.801.550	259.255.000

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	39.177.819
- Dư Có các khoản phải thu khác	-	39.177.819
Cộng	-	39.177.819

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**40.698.272.130**	**2.315.278.233**	**33.021.231**	0	43.046.571.594
Tăng vốn năm trước					
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(3.489.272.767)	(3.489.272.767)
Tăng khác				1.160.000	1.160.000
Giảm vốn trong năm trước		1.002.815.500			1.002.815.500
Phân phối lợi nhuận					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	**40.698.272.130**	**1.312.462.733**	**33.021.231**	(3.488.112.767)	38.555.643.327
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi/(lỗ) trong năm nay				(891.758.107)	(891.758.107)
Tăng khác				*1.640.986.000*	1.640.986.000
Giảm vốn trong năm nay		1.312.462.733	*33.021.231*		1.345.483.964
Phân phối lợi nhuận					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	40.698.272.130	0	0	(2.738.884.874)	37.959.387.256

13 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.931.212.000	1.640.986.000
Cộng	1.931.212.000	1.640.986.000

Chi tiết phát sinh nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2018

Nguồn kinh phí sự nghiệp đầu năm	1.640.986.000
Nguồn được cấp trong năm	*11.660.000.000*
Kinh phí đã chi trong năm	*11.369.774.000*
Nguồn kinh phí còn dư cuối năm	1.931.212.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	12.567.060.500	12.935.009.000
- Doanh cung cấp dịch vụ	306.900.000	306.950.000
Cộng	12.873.960.500	13.241.959.000

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán hàng	12.567.060.500	12.935.009.000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	306.900.000	306.950.000
Cộng	12.873.960.500	13.241.959.000

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng bán và dịch vụ	9.958.827.135	14.251.520.280
- Giá vốn khác	306.900.000	
Cộng	10.265.727.135	14.251.520.280

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	343.732.312	235.044.100
Cộng	343.732.312	235.044.100

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.658.325.578	8.003.760.221
- Chi phí nhân công	3.382.435.201	4.042.744.015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.553.015.762	1.558.920.000
- Chi phí bằng tiền khác	2.033.547.071	3.657.265.947
Cộng	12.627.323.612	17.262.690.183

Trong đó:

5.1.Chi phí sản xuất	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.476.800.527	7.917.775.502
- Chi phí nhân công	1.857.521.015	2.101.925.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.165.621	1.458.920.000
- Chi phí khác bằng tiền	54.305.548	1.741.485.194
Cộng	8.599.792.711	13.220.106.596

5.2. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	14.010.000	72.116.000
- Chi phí nhân công	804.741.848	1.010.516.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.822.371	50.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.572.726.522	1.418.314.897
Cộng	2.569.300.741	2.550.946.897

5.3. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	167.515.051	13.868.719
- Chi phí nhân công	720.172.338	930.302.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.027.770	50.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	406.515.001	497.465.856
Cộng	1.458.230.160	1.491.636.690

6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cho thuê nhà	115.000.000	104.500.000
- Thu nhập khác	467.994.354	1.688.365.500
Cộng	582.994.354	1.792.865.500

7 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Sửa chữa nhà	51.299.200	
- Chi phí khác	347.888.037	463.877.500
Cộng	399.187.237	463.877.500

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
8.1. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(891.758.107)	(3.438.112.767)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(891.758.107)	(3.438.112.767)
Thuế suất thuế TNDN	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

9 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.171.533.426		5.765.196.013	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.012.712		12.608.000	
Cộng	4.297.546.138		5.777.804.013	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	292.704.500	283.009.036
Phải trả người bán, phải trả khác	186.801.550	259.255.000
Chi phí phải trả		
Cộng	479.506.050	542.264.036

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.171.533.426			4.171.533.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.012.712			126.012.712
Các khoản cho vay				
Cộng	**4.297.546.138**			**4.297.546.138**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.765.196.013			5.765.196.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.608.000	-		12.608.000
Các khoản cho vay				
Cộng	**5.777.804.013**			**5.777.804.013**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	292.704.500			292.704.500
Chi phí phải trả	186.801.550			186.801.550
Cộng	479.506.050			479.506.050
Số đầu năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	283.009.036			283.009.036
Chi phí phải trả	259.255.000			259.255.000
Cộng	542.264.036			542.264.036

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu sản phẩm	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	12.567.060.500	306.900.000	12.873.960.500
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	**12.567.060.500**	**306.900.000**	**12.873.960.500**
Chi phí bộ phận	9.958.827.135	306.900.000	10.265.727.135
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.608.233.365**	**-**	**2.608.233.365**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**4.027.530.901**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.419.297.536)
Doanh thu hoạt động tài chính			343.732.312
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			582.994.354
Chi phí khác			399.187.237
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(891.758.107)

3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	*85,58*	*83,65*
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	*14,42*	*16,35*
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	*1,78*	*2,54*
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	*98,22*	*97,46*
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	*56,08*	*39,37*
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	*8,08*	*6,44*
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	*5,76*	*5,50*
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	*(6,46)*	*(22,84)*
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	*(6,46)*	*(22,84)*
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	*(2,20)*	*(8,46)*
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	*(2,20)*	*(8,46)*
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	*(2,35)*	*(9,05)*

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2017 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Hạ	Trương Thị Hạ	Đinh Xuân Bình

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN GIỐNG GIA SÚC HẢI DƯƠNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 15 -06- 2020
Số chứng thực: 2090 Quyển số: 01 SCT/BS

CHỦ TỊCH
ĐỖ VĂN DŨNG

Phụ lục số 01: Số liệu đầu năm sau điều chỉnh hồi tố

Số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017		Số liệu điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 4190/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quyết toán năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương			
Khoản mục	**Giá trị (a)**	**Khoản mục**	**Giá trị (b)**	**Chênh lệch (b)-(a)**	**Chú thích**
I - Bảng cân đối kế toán		**I - Bảng cân đối kế toán**			
A. Tài sản ngắn hạn	**6.742.103.665**	**A. Tài sản ngắn hạn**	**6.743.263.665**	**1.160.000**	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.765.196.013	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.765.196.013	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	
III. Các khoản phải thu	45.328.000	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	46.488.000	1.160.000	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	*11.448.000*	*Phải thu ngắn hạn khách hàng*	*11.448.000*	-	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*33.880.000*	*Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*33.880.000*	-	
Các khoản phải thu khác		*Các khoản phải thu khác*	*1.160.000*	*1.160.000*	*(1)*
IV. Hàng tồn kho	931.579.652	IV. Hàng tồn kho	931.579.652	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	
B. Tài sản dài hạn	**34.500.976.049**	**B. Tài sản dài hạn**	**34.500.976.049**	-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
II. Tài sản cố định	32.737.143.878	II. Tài sản cố định	32.737.143.878	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	1.763.832.171	VI. Tài sản dài hạn khác	1.763.832.171	-	
TỔNG TÀI SẢN	**41.243.079.714**	**TỔNG TÀI SẢN**	**41.244.239.714**	**1.160.000**	
A. Nợ phải trả	**1.047.610.387**	**C. Nợ phải trả**	**1.047.610.387**	-	
I. Nợ ngắn hạn	1.047.610.387	I. Nợ ngắn hạn	1.047.610.387	-	
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		-	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.195.469.327**	**D. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**40.196.629.327**	**1.160.000**	
I. Vốn chủ sở hữu	38.554.483.327	I. Vốn chủ sở hữu	38.555.643.327	1.160.000	
Vốn góp của chủ sở hữu	*40.698.272.130*	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*40.698.272.130*	-	
Vốn khác của chủ sở hữu	*1.312.462.733*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*1.312.462.733*	-	
Lợi nhuận chưa phân phối	*(3.489.272.767)*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*(3.488.112.767)*	*1.160.000*	*(2)*
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	*33.021.231*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*33.021.231*	-	
II. Nguồn KP và các quỹ khác	1.640.986.000	II. Nguồn KP và các quỹ khác	1.640.986.000	-	
TỔNG NGUỒN VỐN	**41.243.079.714**	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**41.244.239.714**	**1.160.000**	